

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ (PHẦN 01)

BÀI 02 – LỚP B

Biên Soạn HT. THÍCH THIÊN HOA – Và Sự Dụng Thêm Một Vài tài Liệu Khác.

Giáo Thọ: TT THÍCH GIÁC TÍN

PHẦN 01: Trình Trạng Xã Hội Và Hệ Thống Tư Tưởng Khi Đạo Phật Xuất Hiện

Khao khát cái tuyệt đối, khinh thường cái tương đối; mong cầu cái vĩnh viễn trường tồn, ruồng bỏ cái biến chuyển vô thường, người Việt Nam nói riêng và người Á châu nói chung đã được huấn tập mấy ngàn năm trong một thái độ tư tưởng như trên, nên đã xem thường lịch sử, là một môn học theo sát sự biến chuyển vô thường của sự thế, mà mục đích là mong ghi chép một cách trung thành những gì đã mất hút trong bóng tối của thời-gian.

Quan niệm khinh thường lịch sử ấy đã đem lại cho chúng ta nhiều điều tai hại không nhỏ. Chúng ta đã bỏ mất bao nhiêu bài học quý giá mà ông cha chúng ta đã mua với một giá rất đắt; chúng ta đã mất rất nhiều liên lạc với quá khứ, tắc mắt đường thông cảm với người xưa, và đang lạc loài trong hiện tại vì không biết nên bỏ con đường nào và nên theo con đường nào. Người ta thường nói rất đúng: Một dân tộc không quá khứ, thì cũng khó mà có tương-lai.

Dân chúng Ấn Độ thời bấy giờ bị phân chia rất nhiều giai cấp khác nhau, tựu trung có thể liệt vào những giai cấp chính sau đây:

a) **Bà-La-Môn** (Brahmanes) gồm những giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ-nghi, cúng bái. Họ tự nhận mình là hạng cao thượng, sinh từ lỗ miệng Phạm Thiên (Brahma) hay Phạm Thiên cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc, nên có quyền ưu tiên được tôn kính, và an hưởng cuộc đời sung sướng nhất.

b) **Sát-Đế-Ly** (Kastriyas) là hàng vua chúa quý phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm Thiên, thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.

c) **Vệ-Xá** (Vaisyas) là những hàng thương gia chủ điền, tin mình sinh ra từ bắp vế Phạm Thiên, có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước (mua bán, trồng trọt, thu thuế lợi cho quốc gia).

d) **Thủ-Đà-La** (Soudras) là hàng hạ tiện, nô lệ tin mình sinh từ gót chân Phạm Thiên, nên thủ phận làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên.

Từ đây; một giai đoạn lịch sử nổi bật đầy ý nghĩa, vì đây là thời điểm mà các bậc triết gia, giáo chủ nhiều tôn giáo lớn trên thế giới xuất hiện. Ở Trung Hoa, có Lão Tử và Khổng Tử; ở Hy Lạp có Pythagoras, Parmenides, Heraclites...; ở Iran có Zathathu-sta; ở Ấn Độ có đức Phật và 6 vị đạo sư lớn khác. Sự ra đời của các nhân cách đặc biệt này đánh dấu một bước chuyển biến vô cùng quan trọng trong lịch sử triết học, tư tưởng của nhân loại. Có thể nói rằng, vào thời điểm này, tri thức nhân loại đã đạt đến một cấp độ rất cao khiến các hệ tư tưởng thượng tầng trước đó không còn khả năng kham lãnh vị trí hướng đạo. Do vậy, con người thời đại cần có một hệ thống triết học mới để đảm trách và thay thế cái cũ. Chính khát khao đó đã sản sinh ra giữa vườn hoa nhân thế những bông hoa ngạt ngào trí tuệ nhằm đáp ứng các nhu cầu bức thiết của con người thời đại; nhưng bối cảnh lịch sử đưa đến sự xuất hiện này là hoàn toàn khác nhau. Bối cảnh và nguyên nhân ra đời của Phật giáo ở Ấn Độ vẫn là một chủ đề đang được bàn luận. Một số học giả tin rằng sự ra đời của các dòng tư tưởng phi sa môn, bao gồm Phật giáo, được xem là động lực tư tưởng chống đối lại hệ thống triết học Samhità và Brāhma đang lưu hành, bao gồm những tư tưởng bảo thủ, lạc hậu như tín ngưỡng cúng tế sinh vật, sự bất công trong xã hội, sự phân biệt chủng tộc, đẳng cấp, kỳ thị giới tính. Giới xã hội học, đặc biệt là nhà xã hội học nổi tiếng người Đức, Max Weber, cho rằng Phật giáo là sản phẩm của nền văn hóa đô thị v.v... Tuy nhiên, trước khi có một kết luận nghiêm túc về sự kiện lịch sử trọng đại này, chúng ta phải tìm hiểu nhiều nguyên nhân khác nhau của bối cảnh đất nước Ấn Độ thời bấy giờ.

• **Chính Trị:**

Vào thế kỷ thứ IX Tr.CN, thời đại của Vương quốc Paurava đã đạt đến đỉnh điểm vinh quang ở Ấn Độ, rồi dường như chúng bắt đầu suy thoái ở khoảng đầu thế kỷ thứ VIII Tr.CN, đặc biệt khi kinh đô Hastināpura của Paurava do vua Nicaksu trị vì bị con đại hồng thủy cuốn trôi. Đây là thời điểm khủng hoảng thật sự của xã hội ấy trên mọi bình diện của cuộc sống, bao gồm kinh tế, văn hóa, chính trị, tôn giáo, tư tưởng... Tất nhiên, giai đoạn độc diễn sáng tạo và nắm thu quyền lực của hệ thống triết học Bà-la-môn cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Trong giai đoạn này, mâu thuẫn và xung đột về vị trí và quyền lực giữa hai giai cấp đầu của xã hội đã diễn ra quyết liệt. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng, vào thời điểm ấy giai cấp khattiya (chiến sĩ) đã bắt đầu chiếm thế thượng phong trong hệ thống đẳng cấp. Để độc lập khỏi sự chi phối của hệ thống chính trị cũ, giai cấp Khattiya chủ trương cô lập và khoanh vùng quyền lực của giai cấp Drāhmana (giáo sĩ) trong các lãnh vực xã hội.

- **Về Phương Diện Địa Dư**

Lãnh thổ Ấn Độ lúc bấy giờ về thời cổ đại, dân tộc Ấn Độ tổ chức guồng máy chính trị theo chính thể Cộng hòa. Nhưng tới thời kỳ Đức Thích Tôn xuất thế, thì chế độ đó đã bị suy tàn, và được thay thế bằng chính thể Quân chủ chuyên chế. Duy có hai nước là Magadha (Ma Kiệt Đà) và Kosala (Kiều Tát La) là chế độ Cộng hòa vẫn còn tồn tại. Nước Magadha ở phía Nam sông Hằng Hà, đô thị của nước này là Rajagrha (Vương Xá thành). Nước Kosala ở phía Bắc Ấn Độ, đô thị của nước này là Sravasti (Xá Vệ thành). Hai nước này là trung tâm cho nền văn minh Ấn Độ lúc đương thời và rất có quan hệ mật thiết với Phật giáo. Phía Đông bắc nước Ma Kiệt Đà có giòng họ Anga (Ương Già tộc) đóng đô ở thành Campa (Chiêm Ba); đối diện với nước này có giòng họ Licchavi (Ly Xa Tỳ tộc) đóng đô ở thành Vesali (Phệ Xá Ly). Ngoài ra còn có các giòng họ Kàsi (Ka Thi), Vacchà (Bà Ta), Mallà (Mạt La) cư trú ở gần nước Kosala v.v..., gây thành trạng thái quần hùng cát cứ lúc đương thời. Và giòng họ của Đức Phật là Sàkyà (Thích Ca tộc) đóng đô ở thành Ca Tỳ La (Kapilavastu), phương Bắc nước Kosala thuộc Trung Ấn Độ.

- **Kinh Tế -Xã Hội:**

Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn này là sự phát triển nông nghiệp. Đây là bước ngoặt ra đời của thời đại đồ sắt và việc ứng dụng kỹ thuật canh tác mới vào trong đời sống lao động. Việc chế tạo những công cụ lao động bằng sắt như cuốc, cày, rìu, liềm, búa, dao phay, ... mà ngành khảo cổ học đã tìm thấy được trong thời kỳ này là bằng chứng cho một cuộc cách mạng về nông nghiệp. Làn sóng khai thác đất hoang nhằm mục đích phục vụ sản xuất nông nghiệp để gia tăng sản lượng được cô vũ mạnh mẽ. Cũng từ đây, tư tưởng sở hữu bất động sản và tư tưởng địa chủ ra đời. Bên cạnh ấy, ngành tiểu thủ công nghiệp và mậu dịch cũng được hình thành quy mô trong cả lãnh vực sản xuất cũng như đối chác mua bán. Người ta tin rằng, một số động lực chính vừa nêu đã dẫn đến sự ra đời hệ thống tiền tệ ở Ấn Độ cổ đại khi sự giao thoa giữa các địa phương khác nhau được thiết lập. Song song với những phát triển về kinh tế, thương mại của thời kỳ này là sự trù mật về dân số ở một số vùng có nền công nông nghiệp phát triển cao. Người ta đã tập trung về các nơi đó để định cư, sinh sống, tạo nên một vùng dân cư trù phú, thịnh vượng, đánh dấu mốc điểm của nền văn hóa thành thị. Tiến trình thành thị hóa không phải phát triển một cách đột ngột và ngắn hạn, mà là một quá trình lịch sử trong sự phát triển của lưu vực sông Hằng. Thành thị hóa có thể được xem như là một phần toàn vẹn trong sự phát triển tổng thể của xã hội. Phần lớn các thành phố chính trong thời đại Phật giáo ra đời là những kinh thành của các vương quốc và là trung tâm quyền lực của mỗi quốc gia. Tuy thế, trong quá khứ, số thành phố ấy chỉ là các làng xã, nơi trú ngụ của giai cấp cầm quyền địa phương. Chúng đã được giới thống trị ở đó xây dựng và thiết kế nhằm để phô trương tài sản và danh tiếng của họ. Trong tiến trình thành thị hóa, các hạ tầng cơ sở ấy được nâng cấp quy mô nhằm tương xứng với uy quyền và địa vị của cấp thống trị. Thêm vào đó, giai cấp thống trị xã hội nỗ lực bành trướng sức mạnh, giành quyền sở hữu vật chất cũng như con người, khiến hố thẳm giàu nghèo mỗi ngày mỗi sâu hơn, tư tưởng phân biệt chủ tớ càng mãnh liệt hơn, tạo ra vô số bất công trong xã hội. Từ đây, làn sóng đấu tranh giai cấp, kiếm tìm trật tự mới cho xã hội manh nha và ngầm ngầm phát triển.

- **Hệ Thống Tư Tưởng Triết Học:**

Chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của tư tưởng tiền Phật giáo (Sa Môn) là hệ quả từ sự chuyển động của cuộc cách mạng triết học xã hội.

Sự khủng hoảng xã hội mang tính toàn diện như thế biểu lộ sự khát khao về một hệ tư tưởng sống mới nhằm giải quyết các mâu thuẫn, xung đột giữa xã hội cũng như trong thượng tầng kiến trúc của xã hội mà hệ tư tưởng Bà-la-môn không còn kham nhẫn được trong vai trò lãnh đạo. Một số học giả như G.s. Ghurye và N. Dutt cho rằng, trên bình diện triết lý xã hội, đây là một cuộc xung đột và tranh giành địa vị của hai giai cấp thượng tầng của xã hội, tức Khattiya (chiến sĩ) và Brāhmana (giáo sĩ). Một số khác lại có ý kiến rằng nó là một sự bùng nổ của triết lý tự ngã (atman-self- individualism) thay cho tư tưởng đại ngã (Brāhma). Nhưng trong thực tế, đây là một cuộc cách mạng tư tưởng tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu bức thiết của con người đương đại, và là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử triết học Ấn Độ. Nó đánh dấu một thời vàng son mới của một hệ thống triết học mang tính nhân đạo và nhân văn. Cũng cần lưu ý rằng, trong bước chuyển biến này, hệ tư tưởng Bà-la-môn đã phát triển những ý tưởng có gốc rễ từ các Samhitas, Ārāhamana và bước phát triển ấy đã tạo nên một hệ triết lý mới trong hệ thống văn học Veda, gọi là Upanisads (Áo Nghĩa Thư), có thể đáp ứng được nhu cầu thời đại. Song hành với thành quả trên, xã hội Ấn Độ ở thế kỷ thứ VI Tr.CN đã phát sinh nhiều dòng tư tưởng khác nhau, đối kháng lại hệ tư tưởng Veda, và chúng được gọi gộp chung thành một hệ tư tưởng mới gọi là Samana (S. Sramana tức Sa môn), bao gồm triết lý của sáu vị ngoại đạo sư và giáo lý Phật giáo.

Như thế, tư tưởng chính thời Phật giáo (Sa Môn) ban sơ có thể chia thành hai loại: (1) Dòng Brāhmana (Bà-la-môn), còn được gọi là āstika và (2) Dòng Non-Brāhmana tức nāstika (Phi Bà-la-môn), hay còn gọi là Sramana (P. Samana- du sĩ hay đạo sĩ). Hai nhóm này có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề xã hội và đạo đức.

Trong thực chất, dù có nhiều bổ sung về triết lý Phạm Ngũ Đồng Nhất, về tư tưởng luân hồi, nghiệp, về lý tưởng giải thoát và các phương pháp tu tập thiền, nhưng trên nguyên tắc, hệ tư tưởng Brahmana-Upanisads chấp nhận quyền lực của Veda và vẫn duy trì học thuyết về trật tự đạo đức xã hội.

Tuy vậy, sự ra đời của bộ upanisads tạo nên cuộc cách mạng tư tưởng đối với Veda và Upanishad, được xem như là sản phẩm để nối kết giữa hệ thống triết học Veda và hệ tư tưởng Phật Giáo.

Trong khi ấy, sự ra đời của hệ tư tưởng Phật Giáo (Sa Môn) có thể nói là sự phản ánh quan điểm mới về nhân sinh quan và vũ trụ quan của dân tộc Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI Tr.CN, phản kháng lại sự độc đoán của tư tưởng Bà-la-môn. Quan điểm quan trọng và có ý nghĩa nhất của Phật Giáo (trường phái Sa-môn-Sramana-ascetism) là chủ trương tư tưởng nghiệp do con người tạo, loại bỏ vai trò độc quyền thưởng phạt của Brāhmana (đấng sáng thế), đồng thời phủ nhận quyền lực tuyệt đối của Veda và vai trò tối thượng của giới tăng sĩ Bà-la-môn. Học thuyết tái sinh, luân hồi (samsara-transmigration) và nghiệp (karma) được truyền bá một cách mạng mẽ và trở thành nền tảng của hệ tư tưởng Phật Giáo. Lưu ý rằng học thuyết này không được bộ Samhitas và Brāhmana của triết học Veda xem trọng; vì theo Rgveda, con người sau khi chết có thể trở thành nước..., ý thức trở thành một với vũ trụ..., và sự vận hành của vũ trụ là tùy theo ý muốn của đấng sáng thế.

Do vậy, hệ tư tưởng Phật Giáo (Sa-môn) chủ trương khuynh hướng nhân bản, tự trách nhiệm thay cho định mệnh. Nó đề cao tầm quan trọng của đạo sư (guru) thay cho vai trò của thần thánh, và nhấn mạnh tu tập thực nghiệm, thay vì chủ nghĩa nghi lễ, hình thức. Phong trào từ bỏ cuộc sống thế tục để tìm cầu giải thoát cho tự thân là một mô hình tu tập mới trong lãnh vực tôn giáo, thay cho thuyết Tứ Hành Kỳ của Bà-la-môn. Phương pháp tu tập mang tính tôn giáo cũng được chia thành hai nhóm: (1) Nhóm tập trung tu tập thiền định để chứng đắc giải thoát ngang qua việc quán tưởng và làm an tịnh tâm hồn; (2) Nhóm thứ hai nỗ lực để chứng được giải thoát bằng việc tu tập khô hạnh, ép xác nhằm chặt đứt cấu uế, lậu hoặc đang chế ngự và kiểm soát tâm.

Với làn sóng xuất thế, tìm cầu giải thoát cá nhân, nhiều tổ chức, giáo đoàn tôn giáo xuất hiện. Các tổ chức này không chỉ sinh hoạt và hiện hữu trong rừng sâu hoang vắng, mà ngay trong lòng xã hội với mối quan hệ hỗ tương. Những điều lệ đạo đức cho sinh hoạt cá nhân và luật lệ tập thể cũng được hình thành và ứng dụng trong các tổ chức giáo đoàn.

PHẦN 02: Cuộc Đời Đức Phật – Niên Đại Đản Sanh Và Nhập Niết Bàn

• Đản Sanh Và Thời Niên Thiếu:

Đức Phật lịch sử tên là Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni) của thị tộc Cù Đàm (Gotama). Theo các nguồn sử liệu truyền thống như kinh Mahāpadanā và tập Buddhavamsa, Tất-Đạt-Đa (P.Siddhattha; s. Siddhartha) là tên riêng của đức Phật trước ngày thành đạo. Cha của thái tử Tất Đạt Đa, vua Tịnh-Phạn (Suddhodana), một trong những vị tiêu vương của dòng họ Sakyas, và mẹ là bà Maya, con của Devadaha thuộc thị tộc Koliyas.

Theo truyền thống của dân tộc Ấn Độ đương thời, khi người đàn bà mang thai đứa con đầu lòng phải trở về quê ngoại để sinh. Do vậy, gần tới kỳ nhụy kết hoa khai, hoàng hậu Maya cũng tuân theo cứ lệ. Trên đường từ Ca Tỳ La Vệ đến quê ngoại, hoàng hậu đã trở bụng và hạ sanh hoàng nhi dưới tàng cây Asoka (Sal-tree, nghĩa là Vô ưu) trong khu rừng nhỏ có tên là Lumbini (Lâm Tì Ni- thuộc thị trấn Pedeira ngày nay của nước Nepal). Vào năm 239 Tr.CN, khi hành hương chiêm bái thánh tích này, hoàng đế Asoka (A-dục) đã cho dựng một trụ đá có khắc hàng chữ “Bậc Giác-ngộ đản sanh tại đây” để đánh dấu sự kiện lịch sử trọng đại này và cũng để tỏ lòng kính ngưỡng đối với bậc đạo sư vĩ đại. Di vật quý báu hiện nay vẫn đang tồn tại và làm chứng cho sự kiện lịch sử và đầy ý nghĩa này. Sử liệu còn ghi lại rằng, cũng trong chuyến du hành ấy, nhà vua ban chiếu miễn thuế cho cư dân tại Lumbini tám năm (có nơi đề cập hai năm).

Theo Nālaka-sutta của Sutta Nipata (Kinh Tập), sau ngày hoàng hậu Māya và tiểu hoàng tử trở lại Ca Tỳ La Vệ, vị thánh tên là Asita (A Tư Đà), sống trên dãy núi tuyết Hí Mã Lạp Sơn (Himalayas), đến kinh thành, yết kiến nhà vua và xin xem tướng đứa bé. Khi diện kiến hài nhi sơ sanh, lòng của đạo sĩ Asita ngập đầy vui sướng. Ông ta chỉ ra những tướng quý trên người cậu bé và tiên đoán rằng thái tử là một bậc cao quý trong nhân thế. Theo sự tiên đoán của Asita, nếu làm vua Siddhattha sẽ trở thành Chakravarti (Chuyển Luân Thánh Vương - nghĩa là vua của tất cả các vua), và nếu xuất gia sẽ trở thành bậc giác ngộ.

Năm ngày sau lúc chào đời, y theo truyền thống vương triều, vua Tịnh Phạn ban sắc lệnh tổ chức một đại tiệc đặt tên cho hoàng tử. Trong buổi tiệc này, hơn 108 vị Bà La Môn thông thái được mời tham dự lễ cúng dường ngay trong hoàng cung để cầu nguyện sự an lành, hạnh phúc cho cả hoàng tộc. Đúng bảy ngày sau khi hạ sanh thái tử, hoàng hậu Maya đã mãn hạnh từ trần. Hoàng tử được người vợ kế của vua, cũng là em ruột của bà Maya, tức di mẫu Prajapati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề), chăm sóc nuôi dưỡng.

Vào thuở thiếu thời, hoàng thái tử Siddhattha được chăm sóc và dạy dỗ trong môi trường văn hóa, giáo dục lý tưởng nhất của thời đại bấy giờ. Ngoài sự thông minh, văn võ kiêm toàn, tài năng xuất chúng, hoàng tử còn được mọi người yêu mến vì lòng hiếu thảo, sự khiêm cung, hiếu khách, lịch sự và đức tánh thương người. Mặc dù được sống

trong sự phồn hoa của cuộc đời vương giả, được thương kính, ôm ấp trong gác tía, lầu son, nét vẽ trầm tư, nghĩ ngợi vẫn luôn hé hiện trong khuôn mặt đầy nhân ái của Siddhattha. Lo lắng với lời tiên đoán của vị đạo sĩ thời danh Asita là lớn lên thái tử sẽ xuất gia và trở thành bậc giác ngộ, vua Suddhodana ra lệnh xây dựng ba cung điện huy hoàng, hợp với khí hậu ba mùa của địa phương, trang bị đủ mọi tiện nghi cho cuộc sống vật chất và truyền thái tử thụ hưởng đầy đủ các lạc thú của thế gian. Để thắt chặt thêm mối ràng buộc với cuộc đời, một cuộc hôn nhân truyền thống nối kết giữa hai thị tộc Sakiyas và Koliyas được tuyên bố. Nàng con gái đẹp nhất của dòng họ Koliyas là Da Du Đà La (Yasodhāra) đã trở thành vợ của Siddhattha lúc hoàng thái tử 16 tuổi. Cuộc hôn phối ngọt ngào và ý vị đó đã sản sinh một hoàng nhi tuấn tú mang cái tên đầy ý nghĩa Rāhula (cỏ nghĩa là mối ràng buộc), vì chàng trai Siddhattha cho rằng đây là sự trở ngại cho con đường xuất thế của tự thân đã được nung nấu từ lâu. Tuy thế, bốn tướng khổ sanh, già, bệnh, chết, đặc biệt là hình ảnh vị đạo sĩ thanh thoát mà thái tử đã có lần diện kiến trong những lần du ngoạn ngoài thành đã khiến cho ý chí xuất trần, tìm cầu con đường giải thoát của Siddhattha luôn được nung nấu. Vào thời điểm này, hình ảnh đau thương của kiếp người đã khiến thái tử luôn trầm tư đến thực chất của cuộc sống, cội nguồn của khổ đau và mong tìm ra một giải pháp để tự cứu mình, cứu người.

• Tu Tập Và Chứng Đạo:

Vào một đêm nọ, khi mọi người ngủ say sau buổi yến tiệc linh đình, thái tử nhìn từ biệt vợ con thân yêu lần cuối, rời bỏ hoàng thành, ra đi trong đêm tối trên lưng con ngựa Kiên-trắc (Kanthaka) cùng với người hầu cận trung thành Xa-nặc (Chadaka) theo kế hoạch đã định. Rồi người hầu cận Xa-nặc và ngựa Kiên-trắc thân yêu cũng từ biệt Tất-đạt-đa khi cả ba đến dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây, sau khi gửi tín vật cho Chandaka đem về trình lại vua cha cùng mẹ con Yosodhara và hẹn ngày tái ngộ khi nào ánh đạo vàng bùng sáng, thái tử cắt tóc xuất gia, làm vị đạo sĩ lang thang trên đường tìm cầu chân lý ở tuổi 29.

Sau Sự kiện xuất thế phi thường này Trước hết, Thái Tử đi vào rừng khổ hạnh, thuộc nước Ma Kiệt Đà, hỏi đạo ông tiên Bạt Già Bà (Bhagavā), sau khi nghe giáo lý của ông, vì không mãn nguyện, nên chỉ lưu lại có một đêm rồi từ giả ra đi nơi khác. Sau Thái Tử lại hỏi đạo ở nhà đại học giả trú danh của tôn giáo Ấn Độ đương thời là **A Ra La Ca Lan (Arālakālama)** và **Uất Đà Ka La Ma Tử (Udraka Rāmaputta)**, nhưng về tư tưởng triết lý của hai học giả này, đại khái chỉ là tu thiền định để mong cầu phúc báo sinh lên cõi trời “Vô Sở Hữu Xứ” (Akicavyāyatan) và “Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ” (Naivasamjnanāsamjnayatana) làm cảnh giới giải thoát tối cao. Thái Tử cho rằng pháp môn tu này cũng chưa phải là cứu cánh, vì sau khi hưởng hết phúc báo cõi trời, rồi lại bị sinh tử luân hồi, nên Thái Tử cũng lại từ biệt ra đi. Thái Tử, sau khi từ biệt các ông tiên ra đi, liền tự nghĩ: “Phải chính mình tu thì mới tìm được chính đạo”. Nghĩ thế rồi, Thái Tử đi sâu vào khu rừng khổ hạnh, thuộc Tây ngạn sông Ni Liên Thuyền (Nairanjana), một chi lưu của sông Hằng Hà, để làm nơi căn cứ tu hành. Ở nơi đây, Thái Tử tu hành khổ hạnh suốt trong sáu năm trường, mỗi ngày chỉ ăn cầm hơi một chút gạo, chút vừng, thân thể trở nên khô héo, gầy còm, chỉ còn da bọc xương mà vẫn chưa chứng được đạo quả. Thái Tử tự nghĩ: “Ta thường hành hạ xác thịt, chỉ khổ sở mà không ích gì, chi bằng cứ tự ăn uống như thường, giữ cho xác thân khỏe mạnh, để làm cái lợi khí cầu đạo giải thoát”. Sau khi từ giả **A Ra La Ca Lan (Rudraka Rāmaputta)**, Ngài rời Tỳ-xá-li, đi thẳng đến khu rừng Ưu Lô Tàn Loa (Uruvela) gần tụ lạc Gaya thuộc nước Ma Kiệt Đà (Magadha) và nhập vào nhóm tu khổ hạnh của năm anh em tôn giả **Kiều Trần Như** (P. Kodanna; S.Kaundiya). Tại đây, trong sáu năm liên tục hành trì lối tu khổ hạnh ép xác, dù thân thể chỉ còn da bọc lấy xương, Ngài cũng không hề thoái thất ý nguyện. Nhưng vào một ngày nọ, do nỗ lực quá sức, đạo sĩ Cù-đàm đã ngã quy xuống đất và bất tỉnh khiến những người đồng tu ngỡ rằng Ngài đã chết. Sau khi tỉnh lại, Ngài nhận chân được rằng phương pháp khổ hạnh này thật sự không phải là con đường tu tập đúng đắn; giải thoát không thể tìm ra trong việc phí sức sai lầm này.

Từ giả bạn bè, một thân một mình Ngài tiếp tục ra đi. Trên đường từ rừng khổ hạnh đến sông Ni Liên Thiên (P. Nerañjarā; s. Nairāñjana), do thân thể quá suy yếu, bạc nhược, Ngài lại ngất xỉu bên vệ đường. Nếu không có bát sữa do thiêu nữ tên Tu Xà Đề (Sujāta) dâng cúng ắt hẳn Ngài khó có thể hoàn thành ước nguyện. Sau khi dùng xong bát sữa, tinh thần phấn chấn, khí lực điều hòa, với lời hứa sẽ độ nàng **Tu Xà Đề** chừng nào chứng đắc giải thoát, đạo sĩ Cù Đam chọn khu rừng nhỏ Gaya bên bờ sông Ni Liên Thiên để làm nơi tu tập. Sau khi tắm rửa sạch sẽ, thân thể kháng kiện, Ngài trải nằm cỏ Cát Tường (Munja), do người cắt cỏ cúng dường khi gặp Ngài trên đường đi đến Bồ Đề đạo tràng dưới cội cây Bồ Đề (Bodhi), và thực hành thiền định. Với lời thệ nguyện dững mãnh, bất động, sau 49 ngày nỗ lực cao độ, cuối cùng đạo sĩ Cù-đàm đã chứng đắc diệu pháp vô thượng, tìm ra được con đường giải thoát cho tự thân và tha nhân vào lúc Ngài 35 tuổi. Ngài là bậc đạo sư trẻ tuổi nhất trong hàng giáo chủ, trưởng giáo của các tôn giáo Ấn Độ thời bấy giờ. Sau sự kiện thành đạo, Ngài được tôn xưng là Phật, Bậc giác ngộ, hay đấng Thế Tôn với danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni). Sự thật tối thượng mà đức Phật đã chứng ngộ là giáo lý Duyên Khởi, Vô Ngã, Tứ Đế v.v...; và lộ trình thể nhập chân lý là con đường Trung Đạo hay còn gọi là Bát Thánh Đạo.

- **Thuyết Pháp:**

Kinh Tạng ghi lại rằng, sau khi thành đạo, đức Phật thật sự đã lưỡng lự trước quyết định chuyển vận bánh xe pháp, vì giáo pháp của Ngài chứng đắc thì quá thâm thâm, vi diệu, ly dục, vô chấp, vô ngã...; trong khi ấy, căn tánh của loài người nói riêng, và chúng sanh nói chung, lại tham dục, ích kỷ, chấp ngã. Ngay trong thời điểm chần chừ, do dự ấy của bậc giác ngộ, Phạm Vương Sahampāti cùng quyến thuộc của ông ta đã đến bên đức Phật, cầu xin Ngài thuyết diệu pháp để mở ra con đường giải thoát vì lợi ích của số đông, của chư thiên và loài người. Do vậy, Ngài quyết định lên đường gióng lên tiếng nói bất tử.

Trước tiên, đức Phật dự định sẽ hóa độ hai vị thầy cũ của mình là **A Ra La Ca Lan (Rudraka Rāmaputta)** và **Uất Đà Ka La Ma Tử (Udraka Rāmaputta)** Sau khi thiên quán để xem hai vị ấy đang cư ngụ ở đâu, đức Phật biết được hai người ấy đã qua đời. Tiếp đến, Ngài nghĩ tới năm người bạn đồng tu khổ hạnh là Kiều Trần Như (Kondanna), Bà Phả (Vappa), Bà Đề (Bhaddhiya), Ma Ha Nam (Mahānāma), và Thuyết Thị (Assaji). Biết được họ vẫn đang hành trì khổ hạnh tại Vườn Nai (Sarnath) ở thành Ba La Nại (Banares), Ngài rời Bồ Đề Đạo Tràng, bộ hành về Vườn Nai hay Lộc Uyển, nơi kinh điển thường gọi là Vùng Chư Tiên Đọa Xứ (Isipatana). Tại đây, bài pháp đầu tiên được thuyết giảng là “**Tứ Đế**” hay còn gọi là “**Dhammacakkhapavātana**”, nghĩa là “**Chuyển Vận Bánh Xe Pháp**”

Sau thời pháp này, năm anh em tôn giả Kiều Trần Như đã trở thành đệ tử của đức Phật. Nói khác đi, ba ngôi báu (Tam Bảo) của Phật giáo đã hình thành với Phật Bảo là đức Thích Ca Mâu Ni, Pháp Bảo là Tứ Diệu Đế, và Tăng Bảo gồm số Tỷ Kheo ấy. Tiếp đến, đức Phật thuyết pháp và hóa độ chàng thanh niên con vị thương gia giàu có ở thị trấn Ba La Nại tên là Yasa trở thành Tỷ Kheo và chứng quả A La Hán. Bạn của Yasa, gồm 54 người, cũng trở thành đệ tử xuất gia của Phật. Sau thời điểm ấy, Tăng đoàn đã bắt đầu sứ mệnh thiêng liêng, khi đức Phật dạy 60 vị gồm A La Hán và Tỷ Kheo phân ra đi khắp nơi để truyền bá chánh pháp.

Trong sự nghiệp hoàng hóa của Ngài, các vị lãnh đạo quốc gia thời danh như vua Tần Bà Sa La (Bimbisara), Ba Tư Nặc (Pasenadi)... những bậc thiện trí, đạo đức nổi tiếng như ba vị đạo sư thờ lửa Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp (Urūvela Kassapa), Nan Đề Ca-Diếp (Nandī Kassapa), Đà Gia Ca Diếp (Gaya Kassapa); tôn giả Xá Lợi Phất (Sāriputta), Mục Kiền Liên (Moggallāna), Đại Ca Diếp (Mahā Kassapa)...; hay các vị đại tỷ phú thương gia như Cấp Cô Độc (Anāthapindika), nữ cư sĩ hộ pháp Lộc Mẫu (Visākhā) v.v... đã lần lượt trở thành đệ tử của đức Phật mỗi khi có nhân duyên hội ngộ và nghe được diệu pháp của Ngài.

Đức Phật cũng trở lại vương thành Ca Tỳ La Vệ để thuyết pháp hóa độ vua Tịnh Phạn trở thành Phật tử, hoàn thành hiếu đạo. Ngài cũng đã làm lễ xuất gia cho thái tử La Hầu La (Rahula), hoàng thân A Nan Đà (Ānanda), Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), A Nậu Lô Đà (Anurudha), và hóa độ vô số hoàng thân quốc thích cũng như quần chúng nhân dân quy y vào ba ngôi báu, trở thành những phần tử của Tăng đoàn. Đặc biệt, Ngài đồng ý để di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Mahā Pajāpati) xuất gia làm Tỷ Kheo Ni và cho phép thành lập Ni đoàn. Có thể nói đây là bước đột phá đầu tiên về tư tưởng bình đẳng giới tính và là cuộc cách mạng giải phóng phụ nữ quan trọng nhất trong lịch sử tôn giáo Ấn Độ, vì cho đến thời điểm này phụ nữ Ấn Độ chưa hề được phép dự phần trong nếp sống xuất gia, giải thoát tâm linh. Vào độ tuổi 80, khi nhận thấy nhân duyên đã mãn, đức Phật cùng chúng Tỷ Kheo du hành về thị trấn Câu Thi Na (Kusināra). Tại đây, Ngài đã thuyết pháp và hóa độ cho người đệ tử cuối cùng của mình là ông Tu Bạt Đà La (Subhadda), đồng thời tuyên bố thời khắc nhập Niết Bàn (P.Nibbāna; s. Nirvāna). Trước khi vĩnh viễn từ giã thế giới này, Ngài cho phép các Tỷ Kheo nêu lên những thắc mắc về giáo pháp, và khuyến khích hàng đệ tử tứ chúng của mình hãy tinh tấn thực hành giáo pháp đừng để hối hận về sau.

Sau ngày Phật nhập Niết Bàn, tôn giả Đại Ca Diếp (Mahā Kassapa) chủ trì lễ hỏa táng. Xá Lợi của Ngài được chia thành tám phần, được vua quan và nhân dân các nước xây tháp phụng thờ.

Theo lời phát biểu của một học giả lão thành Ấn Độ, P.Lakshmi Narasu, mặc dầu xứng đáng là bậc thầy của các vị thầy trong mọi thời đại, đức Phật luôn biểu hiện như là một người anh cả của nhân loại... Khi được hàng trăm ngàn đệ tử ca ngợi, xưng tụng, được cả thế giới cúi đầu kính ngưỡng, Ngài không bao giờ cao ngạo, xem mình là thánh thần. Khi nghe được rằng nhân dân đang ca hát tôn vinh mình, đức Phật cho gọi tôn Ananda và bảo tất cả điều đó thật không xứng đáng với Ngài, vì việc tôn kính trống rỗng như thế không thể hoàn thành giáo pháp của Ngài. Nhưng nếu ai thực hành đúng đắn giáo pháp, người ấy thật sự ca ngợi đức Phật và làm Ngài hài lòng nhất. Quả thật, đây chính là tâm nguyện và là di huấn của đức Phật trước giờ Ngài từ giã thế giới vô thường này.

- **Nhập Niết Bàn:**

Một sự kiện quan trọng được giới học giả Đông Tây ngày nay đặc biệt quan tâm là niên đại đản sinh của đức Phật. Không có nhiều bất đồng về sự kiện ghi nhận đức Phật nhập Niết-bàn đúng vào tuổi 80. Do vậy, để có thể tính toán ngày sinh, phần lớn các học giả có khuynh hướng tìm kiếm năm đức Phật nhập diệt; vì khi tính được năm nhập diệt cũng đồng nghĩa là người ta tìm ra năm sanh, bằng cách lấy năm nhập Niết-bàn cộng thêm 80 năm trú thế. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến khác nhau về niên đại nhập Niết-bàn của Ngài.

Theo tài liệu của tuyển tập “**Đức Phật Đản Sinh Vào Năm Nào**” do học giả Heinz Bechert sưu tập, có rất nhiều thuyết nói về sự kiện trọng đại này. Nhưng trước hết, chúng ta có thể thấy rằng, ngang qua vô số sử liệu của ngành lịch sử khoa học khách quan và di chứng của ngành khảo cổ, hầu hết các học giả Đông Tây đều nhất trí công nhận rằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sākyamuni) là một nhân vật lịch sử. Sau đây là một số niên đại tiêu biểu được các bài nghiên cứu công bố trong giai đoạn ban đầu.

Theo tài liệu sớm nhất được đề cập trong tuyển tập vừa nêu, năm 1026 Tr.CN được cho là ngày sinh của đức Phật. Ngài trú thế 79 năm, do vậy năm thị tịch sẽ là 947 hoặc 946 Tr.CN: Học giả F. Buchanan cho rằng năm 540.Tr.CN. có thể là năm sinh của đức Phật. Biên soạn công phu của Klaproth đề cập đến một số niên đại như sau: Biên niên sử của Mông Cổ ghi đức Phật sinh vào năm 961 Tr.CN; Biên niên sử Trung Hoa ghi năm 1027 Tr.CN; Biên niên sử Nhật Bản ghi năm 1029 Tr.CN; giả thuyết của Thái Lan (Siamese) cho rằng đức Phật nhập Niết-bàn vào năm 744 Tr.CN. Trong một nghiên cứu khác, năm 546 Tr.CN là giả thuyết của giới học giả Miến Điện; **544 Tr.CN là một thuyết khác của Siamese**; 619 Tr.CN là thuyết của người Singhalese; 636 Tr.CN là thuyết của người Pegu; 688 Tr.CN là một thuyết khác của người Trung Hoa được ghi lại trong tập Bách Khoa Từ Điển Ma-Tuan-lin v.v... Trên đây là một số giả thuyết tiêu biểu về ngày nhập Niết-bàn của đức Phật. **Tuy nhiên, một vài niên đại được phần lớn học giả chấp nhận là những năm 544 Tr.CN; 563 Tr.CN; 566 Tr.CN ...** Sau đây là ba cách được sử dụng phổ biến nhất trong việc tính toán ngày nhập diệt của đức Phật.

Dựa trên hai tác phẩm Đảo Sử (Dīpavamsa) và Đại Sử (Mahāvamsa), học giả Will Geiger đưa ra kết luận rằng, đức Phật nhập Niết Bàn vào năm 483 Tr.CN. Do vậy, Ngài sanh vào năm 563 Tr.CN. Truyền thống “Điểm Sử Ký hay Sự Ghi Chép Các Dấu Son” (Dotted Record) và với sự phiên dịch tập số giải về Luật “Samantapāsādikā” cũng đưa ra kết luận như trên.

“The Dotted Record”, do Fei Cha’ng-fang, tác giả của Tập Thư Mục và Lịch Sử tựa đề “Li-Tai-San-Pao-Chi” biên soạn vào năm 597 S.CN, giải thích rằng vào cuối mỗi mùa an cư sau năm Phật Niết Bàn, một chấm son đỏ được các vị giám luật Tăng Già theo thứ tự niên đại, gồm upāli, Dāsaka, Sonaka, Siggava và Moggali-putta Tissa, điểm vào trong cuốn Luật. Học giả Fei nói rằng, đến năm 489S.CN, tổng cộng là 975 chấm son được điểm vào cuốn Luật này; mỗi chấm son được tính một năm. Điểm cần lưu ý ở đây là Fei Cha’ng-fang đã tính sai một năm, thay vì 489 S.CN, ông lại ghi 490 S.CN. Như vậy, theo sự tính toán của “Dotted Record”, ngày nhập diệt của đức Phật xảy ra 975 năm trước năm 490 S.CN, tức năm 485.Tr.CN. Do đó, năm đản sanh là 565 Tr.CN. Thuyết này chủ yếu dựa vào biên niên sử của Tích Lan (Ceylon).

Một cách tính thứ hai thường được giới Phật học Đông Tây quan tâm dựa trên truyền thuyết của Bắc Tạng. Một trong những người chủ trương thuyết này là học giả lỗi lạc người Nhật Bản tên là Ui Hakuju (1882-1963) Ui cho rằng 116 năm là khoảng cách thời gian giữa niên đại Niết Bàn của đức Phật và năm đại đế A Dục (Asoka) lên ngôi. Ông này không đồng ý với giả thuyết của Sử Biên Niên của Tích Lan về sự việc rằng khoảng cách thời gian giữa ngày thị tịch của đức Phật và ngày lên ngôi của Asoka là 218 năm, vì Ui Hakuju lập luận rằng 218 năm là thời gian quá ngắn cho 5 vị vua thay nhau trị vì đất nước theo thuyết của Tích Lan. Theo Ui, Asoka lên ngôi hoàng đế vào năm 271 Tr.CN và 116 năm là khoảng cách thời gian giữa hai sự kiện quan trọng trên. Cuối cùng, Ui Hakuji kết luận ngày nhập diệt của đức Phật có thể xảy ra vào năm 387 Tr.CN. Gần đây, một học giả người Nhật khác là Nakamura Hajime nhất trí với cách suy luận của người đồng hương, nhưng có một ít sai khác. Theo N. Hajime, năm Asoka lên ngôi không phải là 217 Tr.CN. mà là 268 Tr.CN. Do vậy, ngày đại Niết-bàn hẳn phải là 383 Tr.CN, và ngày sanh của đức Phật là 463 Tr.CN.

Trong khi ấy, học giả người Đức Friedrich Max Müller lại đưa ra một giả thuyết khác. Theo tập Mahāvamsa (Đại-sử) của Tích Lan, kỳ kiết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức vào năm thứ 17 của triều đại Asoka; và Asoka lên ngôi báu 235 năm sau thời điểm nhập Niết-bàn. Do vậy, ngày thị tịch của đức Phật có thể xảy ra vào 477 Tr.CN. Để đi đến kết luận này (như hai học giả Turmour và Benfey đã nghiên cứu), F.Max. Muller phối hợp tính đồng bộ về niên đại được ghi lại trong các nguồn tài liệu Hy Lạp vốn có liên quan đến hoàng đế Chandragupta và Asoka của Ấn Độ. Theo giả thuyết này, Chandragupta lên ngôi năm 315 Tr.CN và Asoka đội vương miện năm 259 Tr.CN. Theo truyền thống của Biên Niên Sử Tích Lan, Chandragupta lên ngôi báu sau năm Phật Niết Bàn là 162 năm, và lễ đăng quang của Asoka là 218 năm sau thời điểm Niết Bàn. Từ những mốc điểm trên ông ta tính ra thời điểm Phật Niết Bàn như sau: $162+315=477$ Tr.CN; và $218+259=477$ Tr.CN. Như thế, đức Phật đản sanh vào năm $477+80=557$.Tr.CN.

Những giả thuyết, tính toán vừa trên chỉ là một số niên đại tiêu biểu được trích ra để trình bày sự quan tâm về tính chính xác, khách quan và khoa học của ngành nghiên cứu lịch sử. Các công tác khoa học trên không phải được làm theo động cơ tôn giáo, mà được nỗ lực với mục đích tìm ra sự thật về một con người lịch sử. Sở dĩ người ta có nhiều quan tâm đến vấn đề này như vậy, vì có lẽ rằng đức Phật là một trong những vị giáo chủ hiếm thấy trong lịch sử tôn giáo nhân loại được nhân loại biết đến trong vị thế là “**Con Người Lịch Sử**”.

Chúc tất cả Học Viên của Khóa Tu Học Kỳ 19 năm nay, thu hái được nhiều kết quả tốt đẹp.